

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *24*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: CỬ NHÂN

NGÀNH: ĐÔNG NAM Á HỌC

MÃ SỐ: 7310620

(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
 - + Tiếng Việt: Đông Nam Á học
 - + Tiếng Anh: Southeast Asian Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7310620
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Đông Nam Á học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Southeast Asian Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo những cử nhân có đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn và kiến thức công nghệ, có khát vọng và tư duy khởi nghiệp, có kiến thức căn bản về Đông Nam Á học, có khả năng giải quyết được các nhiệm vụ công việc liên quan đến khu vực Đông Nam Á, sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc chuyên môn (tiếng Anh hoặc một ngôn ngữ bản địa khu vực), có khả năng học tập và nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, kiến thức công nghệ, ngoại ngữ, kiến thức lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế của Đông Nam Á để đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường hội nhập khu vực và toàn cầu hóa;

- Có kĩ năng sử dụng một trong các ngoại ngữ ở khu vực Đông Nam Á (tiếng Anh, tiếng Indonesia, hoặc tiếng Thái Lan), cùng kĩ năng nghiên cứu, phân biện, kĩ năng thích ứng bối cảnh tổ chức, xã hội, và kĩ năng giải quyết vấn đề;

- Có đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01. Vận dụng có hệ thống kiến thức về lý luận chính trị, triết học, xã hội, pháp luật, công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật có liên quan đến Đông Nam Á học và các vấn đề đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02. Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, ứng dụng công cụ AI, văn hoá Việt Nam, xã hội học và tâm lý học để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn có liên quan đến Đông Nam Á học và các vấn đề đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03. Vận dụng được khái niệm, lý thuyết, phương pháp và kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn và Đông Nam học để triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO 04. Phân tích được các kiến thức căn bản về lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế, văn học nghệ thuật, ngôn ngữ của các quốc gia tại khu vực Đông Nam Á.

2. Về kĩ năng

PLO 05. Sử dụng hiệu quả một trong các ngoại ngữ (tiếng Anh/Thái/Indonesia) trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp liên quan đến khu vực Đông Nam Á. Sử dụng tiếng Anh ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 06. Phối hợp được phương pháp nghiên cứu, công nghệ thu thập, xử lý dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp liên quan đến khu vực Đông Nam Á..;

PLO 07. Phân biệt được các vấn đề lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế và văn học nghệ thuật của khu vực Đông Nam Á;

PLO 08. Thích ứng được các bối cảnh tổ chức và xã hội đa dạng thông qua việc tuân thủ, hòa nhập và thực hiện tốt các yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong quá trình thực tập, thực tế;

PLO 09. Vận dụng kỹ năng giải quyết vấn đề để có phương án lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá một dự án hoặc một vấn đề thực tiễn liên quan đến Đông Nam Á.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 10: Vận dụng đúng các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO 11: Hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên ngành Đông Nam Á học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các công việc như:

- Chuyên viên các bộ, ban, ngành cấp Trung ương (như Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nội vụ...) và các sở, ban, ngành cấp địa phương, đặc biệt ở các bộ phận có hoạt động liên quan đến các nước Đông Nam Á;

- Biên/phiên dịch viên, trợ lý đối ngoại, nhân viên phát triển thị trường, quản lý nhân sự, hướng dẫn viên, v.v. tại các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài (đặc biệt trong các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, du lịch, phát triển thị trường có liên quan đến các nước Đông Nam Á);

- Nhân viên các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, các Đại sứ quán các nước tại Việt Nam, các cơ quan báo chí truyền thông;

- Giảng viên tại các trường cao đẳng, đại học; giáo viên tại các trung tâm ngoại ngữ; nghiên cứu viên tại các viện/trung tâm nghiên cứu;

- Có thể tự khởi nghiệp trong kinh doanh.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Đông Nam Á học có thể tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước, đặc biệt là theo học trình độ thạc sĩ ngành châu Á học và tiến sĩ chuyên ngành Đông Nam Á học;

- Sinh viên có thể đăng ký theo học các bậc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở các ngành quan hệ quốc tế, quản trị kinh doanh, ngôn ngữ học, đạo đức và liêm chính thể thao, v.v. tại nhiều nước và vùng lãnh thổ như Thái Lan, Indonesia, Singapore, Malaysia, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Mỹ và các nước châu Âu, v.v.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): 129 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ</i>)	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 10, PLO 11
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 10, PLO 11
- Kiến thức nhóm ngành <i>Học phần bắt buộc: 17</i> <i>Học phần tự chọn: 4/20</i>	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11
- Kiến thức ngành <i>Học phần bắt buộc: 39</i> <i>Học phần tự chọn: 18/30</i> <i>Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6</i>	63 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 09, PLO 10, PLO 11
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập	3 tín chỉ	PLO 02, PLO 03, PLO 09, PLO 10, PLO 11

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12	SEA1103	Tiếng Anh nâng cao 1 <i>Advanced English 1</i>	3	15	60	75	
13	SEA1104	Tiếng Anh nâng cao 2 <i>Advanced English 2</i>	3	15	60	75	SEA1103
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế	3	39	12	99	

Handwritten signature

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Creative thinking and design thinking</i>					
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial intelligence for academic success and professional development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation and entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese culture in the digital age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional ethics and academic integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và thiết kế nghiên cứu <i>Research methods and designs</i>	5	45	60	145	
20	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and contemporary social problems</i>	4	55	10	135	
21	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and life</i>	4	45	30	125	
22	SEA2005	Văn hóa - xã hội Đông Nam Á <i>Culture - Society in southeast Asia</i>	4	60	0	140	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the art of critical thinking</i>	4	40	40	120	
24	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa của nhân loại <i>World civilizations and the evolution of mankind</i>	4	40	40	120	
25	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass communication in the digital age</i>	4	50	20	130	
26	TOU2018	Đại cương quản trị kinh doanh <i>Introduction to business administration</i>	4	45	30	125	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
27	SEA2002	Phát triển dự án ở Đông Nam Á <i>Project development in southeast Asia</i>	4	40	40	120	
IV		Kiến thức ngành	63				
IV.1		Các học phần bắt buộc	39				
		Các học phần chuyên môn bắt buộc	9				
28	SEA1107	Nhập môn Đông Nam Á học <i>Introduction to Southeast Asian studies</i>	3	45	0	105	
29	SEA1151	Lịch sử Đông Nam Á <i>History of Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
30	SEA3044	Cộng đồng ASEAN <i>ASEAN Community</i>	3	45	0	105	
		Các học phần ngôn ngữ bản địa tại khu vực Đông Nam Á bắt buộc (chọn tiếng Indonesia hoặc tiếng Thái Lan)	30/60				
31	SEA3050	Tiếng Indonesia sơ cấp <i>Elementary Indonesian language</i>	5	15	120	115	
32	SEA3051	Tiếng Indonesia trung cấp <i>Intermediate Indonesian language</i>	5	15	120	115	SEA3050
33	SEA3052	Tiếng Indonesia nâng cao <i>Advanced Indonesian language</i>	5	15	120	115	SEA3051
34	SEA3053	Tiếng Indonesia (Văn hóa - Du lịch) <i>Indonesian language for special purpose: Culture - Tourism</i>	5	15	120	115	SEA3052
35	SEA3054	Tiếng Indonesia (Kinh tế) <i>Indonesian language for special purpose: Economy</i>	5	15	120	115	SEA3052
36	SEA3055	Tiếng Indonesia (Chính trị - Xã hội) <i>Indonesian language for special purpose: Politics - Society</i>	5	15	120	115	SEA3052
37	SEA3056	Tiếng Thái Lan sơ cấp <i>Elementary Thai language</i>	5	15	120	115	
38	SEA3057	Tiếng Thái Lan trung cấp <i>Intermediate Thai language</i>	5	15	120	115	SEA3056
39	SEA3058	Tiếng Thái Lan nâng cao <i>Advanced Thai language</i>	5	15	120	115	SEA3057
40	SEA3059	Tiếng Thái Lan (Văn hóa - Du lịch) <i>Thai language for special purpose: Culture - Tourism</i>	5	15	120	115	SEA3058
41	SEA3060	Tiếng Thái Lan (Kinh tế)	5	15	120	115	SEA3058

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Thai language for special purpose: Economy</i>					
42	SEA3061	Tiếng Thái Lan (Chính trị - Xã hội) <i>Thai language for special purpose: Politics - Society</i>	5	15	120	115	SEA3058
IV.2		Các học phần tự chọn	18/30				
43	SEA3042	Chính trị an ninh và quan hệ quốc tế của Đông Nam Á <i>Politics, security and international relations of Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
44	SEA3043	Quản trị và văn hóa doanh nghiệp ở các nước Đông Nam Á <i>Corporate management and culture in Southeast Asian countries</i>	3	40	10	100	
45	SEA3028	Biển Đông và sông Mekong ở Đông Nam Á <i>East Sea and Mekong river in Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
46	SEA3029	Phát triển du lịch ở các nước ASEAN <i>Tourism Development in ASEAN countries</i>	3	40	10	100	
47	SEA3045	Xu hướng truyền thông và marketing ở các nước ASEAN <i>Communication and marketing trends in ASEAN</i>	3	45	0	105	
48	SEA3046	Chuỗi cung ứng và logistic của khu vực ASEAN <i>ASEAN supply chain and logistics</i>	3	45	0	105	
49	SEA3047	Văn học nghệ thuật ở các nước ASEAN <i>Literature and arts in ASEAN</i>	3	45	0	105	
50	SEA3011	Di cư và di chuyển lao động ở các nước ASEAN <i>Migration and labour mobility in ASEAN</i>	3	45	0	105	
51	SEA3048	Đô thị và đô thị hóa ở Đông Nam Á <i>Urban and urbanization in Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
52	SEA3049	Giới và giới tính ở các nước Đông Nam Á <i>Gender and sexuality in southeast asia</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.3		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6				
53	SEA4054	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	6	0	0	300	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
54	SEA4055	Seminar về các vấn đề kinh tế chính trị ở các nước ASEAN <i>Seminar of politics and economy issues in ASEAN</i>	3	45	0	105	
55	SEA4056	Seminar về các vấn đề văn hoá xã hội ở các nước ASEAN <i>Seminar of culture and society issues in ASEAN</i>	3	45	0	105	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM							
56	SEA4057	Thực tập <i>Internship</i>	3	0	30	120	
Tổng cộng			129				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.



Handwritten signature